

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 17/8/2018

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

– Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán–Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Ba.

2/ Bà Lý Thị Bạch Tuyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2018/TLST–HNGĐ, ngày 02 tháng 02 năm 2018 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 134/2018/QĐST–HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Trần Thế Ái N, sinh năm 1980 (Có mặt).

HKTT: 73/12, Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 173, phòng 1, khu 1, ấp 7, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

2/ Bị đơn: Anh Đặng Thanh T, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

HKTT: Ấp Nhà Máy A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Địa chỉ liên lạc: 173, phòng 15, khu 1, ấp 7, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản không tiến hành hòa giải được và lời khai tiếp theo tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thế Ái N trình bày:

– Chị và anh T xây dựng gia đình vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bắt đầu từ quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh T ăn chơi, đánh đập chị, chị đã nhiều lần khuyên nhưng không được, vợ chồng chung sống không

hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến ai, chỉ sống tại địa chỉ: Nhà trọ Cao Văn Lợi, 173, phòng 1, khu 1, ấp 7, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai; anh T sống tại địa chỉ: Nhà trọ Cao Văn Lợi, 173, phòng 15, khu 1, ấp 7, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Chị xác định không còn tình cảm với anh T, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

– Về con chung, có 01 cháu Đặng Thị Khánh B, sinh ngày 14/01/2010, cháu B hiện đang sống cùng chị. Nếu ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu B, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con do chị đủ khả năng nuôi con.

– Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

– Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với bị đơn anh Đặng Thành T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T vắng mặt không có lý do nên không có lời khai tại Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu B cho nguyên đơn nuôi dưỡng, bị đơn không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Đặng Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về nội dung:

Chị N, anh T chung sống với nhau từ năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng được nguyên đơn xác định do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh T ăn chơi, đánh đập chị, chị đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng không được nên chung sống không hạnh phúc, vợ chồng ly thân từ năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị N không còn tình cảm với anh T, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Do anh T không đến phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, xác minh của Tòa án và các chứng cứ, tài liệu Tòa án đã thu thập được có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

– Về con chung, có 01 con chung là cháu Đặng Thị Khánh B, sinh ngày 14/01/2010. Nếu ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu B, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Cháu B cũng có nguyện vọng sống với chị N nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu B cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng phù hợp Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị N nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét về việc cấp dưỡng nuôi con. Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn chị N yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp nuôi con.

– Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí:

Chị N là người nộp đơn xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị N được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Chị N đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, 28, 35, 266, 271, 273, khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 10, 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, 56 và Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thế Ái N, chị N được ly hôn anh Đặng Thanh T.

– Về con chung: Giao cháu Đặng Thị Khánh B, sinh ngày 14/01/2010 cho chị N nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền thăm nom con không ai được cản trở. Khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc cấp dưỡng nuôi con.

– Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/ Về án phí: Chị Trần Thế Ái N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, chị N được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005371 ngày 31 tháng 01

năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Chị N đã nộp đủ án phí.

3/ Chị Trần Thế Ái N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đặng Thanh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện KSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- UBND xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Thùy Trang

